

17 CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu		Thực hiện 2021	Năm 2022		U' TH 2022/TH 2021 (%)	So sánh kế hoạch (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện		
1	Tổng giá trị sản xuất (giá SS năm 2010)	Tỷ đồng	10.810	12.256	12.278	113,6	100,2
2	Cơ cấu kinh tế (giá HH)	%	100,0	100,0	100,0	-	-
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	27,7	25,6	25,0	-	-
	Công nghiệp- Xây dựng	%	45,9	47,9	48,4	-	-
	Thương mại- dịch vụ	%	26,4	26,5	26,6	-	-
3	Giá trị SX bình quân đầu người (giá HH)	Tr.đ	93,4	105,9	107,7	115,3	101,7
4	Giá trị SX bình quân trên 1 ha canh tác	Tr.đ	162	171	172	105,7	100,3
5	Xây dựng NTM 02 xã đạt chuẩn NTM nâng cao	xã	1,0	3,0	4,0	400,0	133,3
6	Thu ngân sách trên địa bàn (không tính thu tiền cấp quyền sử dụng đất)	Tỷ đồng	117,2	112,4	189,2	161,5	168,3
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	3.826	4.200	4.225	110,4	100,6
8	Tỷ lệ dân số đô thị	%	12,00	12,10	12,10	-	-
9	Giáo dục						
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	-	-
	Tỷ lệ KCH trường lớp học	%	99,0	99,2	99,5	-	-
10	Lao động						
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	74,1	76,0	76,0	-	-
	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	3.316	3.000	3.100	93,5	103,3
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm theo chuẩn 2021-2025	%	1,90	1,60	3,30	-	-
12	Các danh hiệu văn hóa						
	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu GĐVH	%	89,90	88,0	90,9	-	-
	TL đơn vị danh hiệu làng, KPVH cấp huyện	%	85,17	85,0	85,5	-	-
	Tỷ lệ cơ quan văn hóa	%	90,7	90,0	89,5	-	-
13	Xã đạt chuẩn QG về y tế	Xã, TT	22,0	22,0	22,0	100,0	100,0
	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	99,5	99,6	99,7	-	-
14	Mức giảm tỷ lệ sinh	%0	0,02	0,04	0,04	-	-
15	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	%	11,8	11,6	11,5	-	-
16	Các chỉ tiêu về môi trường						
	Tỷ lệ rác thải ở thị trấn được thu gom	%	98,0	98,0	98	-	-
	Tỷ lệ rác thải ở nông thôn được thu gom	%	90,0	90,0	90	-	-
	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%	60,0	65,0	65,0		
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước HVS	%	98,0	98,0	98,0	-	-
17	Tai nạn giao thông						
	Số vụ	Vụ	18,0	Giảm trên cả 3 tiêu chí	13,0	72,2	-
	Số người chết	Người	11,0		9,0	81,8	-
	Số người bị thương	Người	14		5	35,7	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày /11/2022 của UBND huyện Tân Yên)

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh	
							ƯTH năm 2022/TH năm 2021	ƯTH năm 2022/KH năm 2022
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP							
1	Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	10.810	12.256	12.278	13.258	113,6	100,2
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.878	2.994	2.999	3.050	104,2	100,2
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	5.812	6.857	6.864	7.768	118,1	100,1
	- Dịch vụ, thương mại	Tỷ đồng	2.120	2.405	2.415	2.440	113,9	100,4
1	Tổng giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	17.272	19.528	19.754	20.463	114,4	101,2
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	4.786	4.998	5.064,5	5.113,0	105,8	101,3
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	7.921	9.350	9.445,0	9.900,0	119,2	101,0
	- Dịch vụ, thương mại	Tỷ đồng	4.565	5.180	5.244,0	5.450,0	114,9	101,2
2	Cơ cấu GTSX theo ngành kinh tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	27,7	25,6	25,6	25,0		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	45,9	47,9	47,8	48,4		
	- Dịch vụ	%	26,4	26,5	26,5	26,6		
3	Giá trị sản xuất bình quân đầu người	Tr.đồng	93,4	105,9	107,7	110,3	115,3	101,7
4	Giá trị sản xuất bình quân 1ha canh tác	Tr.đồng	162	171	171,5	172,0	105,7	100,3
5	Thu - chi ngân sách	Tr. đồng						
a)	Thu ngân sách	"	1435,0	1.597,5	2.309,3	1.643,3	159,9	144,6
	- Thu ngân sách trên địa bàn	"	715,6	1.012,4	1.289,2	1.054,3	180,2	127,3
	Trong đó: Thu không tính tiền đất	"	117,2	112,4	189,2	154,3	161,5	168,3
b)	Chi ngân sách		1343,3	1.393	2065,6	1455,9	153,8	148,3
	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	586,8	720,0	1151,6	720,0	196,2	159,9
	Chi thường xuyên (hành chính, sự nghiệp...)	Tỷ đồng	756,4	672,8	914,0	654,8	120,8	135,8
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	3.826	4.200	4.225	4.250	110,4	100,6
	- Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	788	800	1.120	750	142,1	140,0
	- Đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	268	300	196	250	73,1	65,3
	- Đầu tư trong dân cư	Tỷ đồng	2.770	3.100	2.909	3.250	105,0	93,8
B	MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT CHỦ YẾU							
1	NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN							
1	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá HH)	Tỷ đồng	4.786	4.998	5.065	5.113	105,8	101,3
	- Nông nghiệp	"	4.364	4.540	4.596	4.634	105,3	101,2
	+ Trồng trọt	"	1.868	1.990	2.004	2.020	107,3	100,7
	+ Chăn nuôi	"	2.384	2.430	2.470	2.490	103,6	101,6
	+ Dịch vụ nông nghiệp	"	112	120	122	124	108,9	101,7
	- Lâm nghiệp	"	26,0	28,0	28,5	29,0	109,6	101,8
	- Thủy sản	"	396,0	430,0	440,0	450,0	111,1	102,3
2	Diện tích một số cây trồng chủ yếu							
	- Lúa cả năm	Ha	12.500,0	12.038,0	12.184,0	12.100,0	97,5	101,2
	- Ngô	Ha	1.275,0	1.276,0	1.280,0	1.280,0	100,4	100,3
	- Khoai tây	Ha	212,0	255,0	261,0	270,0	123,1	102,4
	- Khoai lang	Ha	404,0	392,0	410,0	400,0	101,5	104,6
	- Lạc	Ha	1.713,0	1.635,0	1.594,0	1.500,0	93,1	97,5
	- Rau quả thực phẩm các loại	Ha	3.579,0	3.520,0	3.598,0	3.590,0	100,5	102,2
	Cây ăn quả	Ha	3.567,0	3.600,0	3.513,0	3.513,0	98,5	97,6
3	Lâm nghiệp (trồng rừng phân tán)	Ha	26,5	30,0	31,0	32,0	117,0	103,3
4	Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu							
	- Lúa cả năm	Tấn	71.177	70.175	70.931	70.180,0	99,7	101,1

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh	
							U' TH năm 2022/TH năm 2021	U' TH năm 2022/KH năm 2022
	- Ngô	Tấn	9.371	5.334	8.795	5.440	93,9	164,9
	- Khoai tây	Tấn	3.361	3.875	4.000	4.142	119,0	103,2
	- Khoai lang	Tấn	3.712	4.655	3.845	4.732	103,6	82,6
	- Lạc	Tấn	4.506	4.521	4.399	4.140	97,6	97,3
	- Rau quả thực phẩm các loại	Tấn	45.979	55.606	46.386	55.505	100,9	83,4
	* Cây cần quả	Tấn	29.209	28.700	30.962	32.200	106,0	107,9
5	Chăn nuôi							
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	con	3.450,0	3.500,0	3.300,0	3.300,0	95,7	94,3
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	190,0	221,0	186,0	220,0	97,9	84,2
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	con	21.700,0	22.000	19.800,0	19.800,0	91,2	90,0
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	842,0	946,0	835,0	850,0	99,2	88,3
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	1000con	182,0	190,0	190,0	190,0	104,4	100,0
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	26.173,0	25.650	27.450,0	26.000,0	104,9	107,0
	- Tổng đàn gia cầm các loại	1000 con	2.800,0	2.850	2.900,0	2.900,0	103,6	101,8
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	6.940,0	4.788	7.242,0	5.500,0	104,4	151,3
	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	34.145,0	31.605,0	35.713,0	32.570	104,6	113,0
6	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi, trồng thủy sản	Ha	1.400,0	1.398,0	1.420,0	1.400,0	101,4	101,6
	+ Diện tích thâm canh, bán thâm canh	Ha	1.270,0	1.290,0	1.289,0	1.289,0	101,5	99,9
	+ Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	9.571,0	8.890,0	9.719,0	9.500,0	101,5	109,3
7	Số xã đạt xã NTM nâng cao	Xã	1,0	3,0	4,0	3,0	400,0	133,3
II	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Giá trị sản xuất CN-TTCN -XD (Giá HH)	Tỷ đồng	7.921	9.350	9.445	9.900	119,2	101,0
a)	Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	"	4.665,0	5.600,0	5.665,0	6.080,0	121,4	101,2
	+ Ngoài quốc doanh	"	1.510,0	1.850,0	1.870,0	1.930,0	123,8	101,1
	+ CN nước ngoài	"	3.155,0	3.750,0	3.795,0	4.150,0	120,3	101,2
b)	Xây dựng	"	3.256	3.750	3.780	3.820	116,1	100,8
2	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
	Gạch máy	Triệu v	145,0	145,0	145,2	146,0	100,1	100,1
	Sản phẩm may mặc	1000SP	17.600	17.600	17.650	17.800	100,3	100,3
III	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá HH)	Tỷ đồng	5.065,0	6.100,0	6.750,0	6.900,0	133,3	110,7
2	Giá trị thương mại, dịch vụ (giá HH)	Tỷ đồng	4.565	5.180	5.244	5.450	114,9	101,2
	Trong đó:							
	Thương mại	Tỷ đồng	850	931	948	1.050	111,5	101,8
	Dịch vụ	Tỷ đồng	3.715	4.249	4.296	4.400	115,6	101,1
IV	CHỈ TIÊU VH, XH - XĐ GIẢM NGHÈO							
1	Dân số							
	- Dân số trung bình	10 ³ người	182,502	184,380	183,350	185,500	100,46	99,4
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,19	1,20	0,60	1,18		
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,02	0,04	0,04	0,04		
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	112,0	110,0	110,6	110,0		
2	Lao động việc làm							
	- Số người trong độ tuổi lao động	Người	112.365	114.174	114.300	115.300	101,7	100,1
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	3.316	3.000	3.100	3.200	93,5	103,3
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	100	150	150	100	150,0	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh	
							U' TH năm 2022/TH năm 2021	U' TH năm 2022/KH năm 2022
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	74,1	76,0	76,0	78,0	102,6	
3	Giảm nghèo							
	- Tổng số hộ	Hộ	50.196	50.298	50.411	51.024	100,4	100,2
	- Số hộ nghèo theo chuẩn GĐ 2021-2025	Hộ	2.461	2.027	1.663	1.360	67,6	82,0
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn GĐ 2021-2025	%	4,90	4,03	3,30	2,67	67,3	
4	Y tế, xã hội							
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi	%	11,8	11,6	11,5	11,1	97,5	
	- Tỷ lệ xã y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế	%	99,5	99,6	99,7	99,8	100,2	
5	Văn hóa							
	- Gia đình được công nhận gia đình văn hóa	Gia đình	43.242	42.292	43.940	43.040	101,6	103,9
	- Tỷ lệ	%	89,90	88,0	90,9	89,0	101,1	
	- Làng, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá cấp huyện	Làng, KP	270	269	271	270	100,4	100,7
	- Tỷ lệ	%	85,17	85,0	85,5	85,2	100,4	
	- Số đơn vị đạt danh hiệu cơ quan văn hóa cấp huyện	Đơn vị	156	155	154	155	98,7	99,4
	- Tỷ lệ	%	90,7	90,0	89,5	90,0	98,7	
	- Khu dân cư, khu phố điển hình sáng, xanh, sạch, đẹp	Làng, KP	14	14	15	15	107,1	107,1
6	Giáo dục							
a	Số lượng							
	- Quy mô trường	Trường	74	74	74	74	100,0	100,0
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	43.911	44.421	44.625	45.873	101,6	100,5
	+ Mẫu giáo	"	9.645	9.492	9.568	9.946	99,2	100,8
	+ Tiểu học	"	17.374	17.370	17.504	17.065	100,7	100,8
	+ Trung học cơ sở	"	11.428	11.611	11.606	12.863	101,6	100,0
	+ Trung học phổ thông	"	5.464	5.948	5.947	5.999	108,8	100,0
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	100,0	100	100		
b	Chất lượng							
	- Xã, thị trấn đạt PCGD TH đúng độ tuổi mức độ 3	Xã, TT	22	22	22	22	100,0	100,0
	- Số xã, thị trấn duy trì đạt phổ cập THCS mức độ 3	Xã, TT	22	22	22	22	100,0	100,0
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, TT	22	22	22	22	100,0	100,0
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	99,5	99,5	99,5	99,5		
c	Cơ sở vật chất							
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100		
	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	74	74	74	74	100,0	100,0
	Mầm non	Trường	24	24	24	24	100,0	100,0
	Tiểu học	Trường	24	24	24	24	100,0	100,0
	Trung học cơ sở	Trường	23	23	23	23	100,0	100,0
	Trung học phổ thông	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	99	99,2	99,5	100		
	+ Mầm non	%	98	99	99	100		

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh	
							U' TH năm 2022/TH năm 2021	U' TH năm 2022/KH năm 2022
	+ Tiểu học	%	99	99	99,5	100		
	+ Trung học cơ sở	%	99,5	100	100	100		
	+ Trung học phổ thông	%	100	100	100	100		
7	Môi trường							
	- Tỷ lệ rác thải ở thị trấn được thu gom	%	98,0	98,0	98	98,5		
	- Tỷ lệ rác thải ở thị trấn được xử lý	%	95,0	96,0	96	97		
	- Tỷ lệ rác thải ở nông thôn được thu gom	%	90,0	90,0	90	92		
	- Tỷ lệ rác thải ở nông thôn được xử lý	%	92,0	92,0	92	93		
	- Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	%	60,0	65,0	65,0	68,0		
	- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước HVS	%	98,0	98,0	98,0	99,0		
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
1	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	9,0	9,0	9,0	9,0	100,0	100,0
2	Tổng số doanh nghiệp	DN	504,0	502,0	579,0	619,0	114,9	115,3
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN	504,0	502,0	579,0	619,0	114,9	115,3
3	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN	52,0	50,0	75,0	40,0	144,2	150,0
4	Doanh nghiệp nước ngoài đăng ký mới	DN	0,0	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0
VI	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	113,0	125,0	128,0	140,0	113,3	102,4
	<i>Trong đó thành lập mới</i>	HTX	13	12	15	12	115,4	125,0
VII	PHÁT TRIỂN HỘ DÂN DOANH	Hộ	942,0	800,0	990,0	850,0	105,1	123,8